

Khoảng cách kì vọng kiểm toán và hiệu quả quyết định cho vay – Bằng chứng thực nghiệm từ khu vực ngân hàng tại thành phố Hồ Chí Minh

PHẠM NGỌC TOÀN

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM – toanpn@ueh.edu.vn

NGUYỄN THỊ KIỀU OANH

Trường Đại học Tài chính - Marketing – nguyenthikieuoanh2412@gmail.com

Ngày nhận:

07/06/2017

Ngày nhận lại:

14/08/2017

Ngày duyệt đăng:

31/08/2017

Mã số:

0617-M42-V03

Đối tượng sử dụng kết quả kiểm toán rất đa dạng, liệu những người sử dụng có thể tin cậy vào các thông tin tài chính trên báo cáo đã được kiểm toán để đưa ra các quyết định kinh tế đúng đắn hay không? Mẫu khảo sát gồm 108 cán bộ tín dụng từ khu vực ngân hàng trên địa bàn TP.HCM được phân tích thông qua nghiên cứu định lượng để trả lời cho câu hỏi trên. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố như: Kiến thức về kế toán, kinh nghiệm công việc liên quan đến kế toán, liên quan đến nghề nghiệp có thể giảm thiểu đáng kể mức độ khoảng cách kì vọng; và hiệu quả quyết định cho vay hay không phụ thuộc vào sự kì vọng của cán bộ tín dụng; ngoài ra, sự kì vọng về kết quả kiểm toán có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện quyết định.

Abstract

Từ khóa:

Khoảng cách kì vọng kiểm toán; Hiệu quả quyết định cho vay; Báo cáo tài chính; Báo cáo kiểm toán; Kiểm toán viên; Cán bộ tín dụng.

Keywords:

Audit expectation gap; Loan decision performance; Financial statements; Audit reports; Auditors; Loan officers.

There are various users of audit results, so should they rely on audited financial information to arrive at sensible economic decisions? This research addresses this issue, employing a sample of 108 credit officers from the banking sector in Ho Chi Minh City in a quantitative analysis. The results show that several factors such as accounting knowledge, accounting-related work experience, and job-related work experience significantly narrow audit expectation gap and that loan decision quality does not depend on loan officers' expectations. Furthermore, the expectation of the audit result affects the decision making.

1. Giới thiệu

Kiểm toán có chức năng xã hội, người sử dụng báo cáo tài chính (BCTC) đã được kiểm toán kì vọng kiểm toán viên (KTV) thực hiện các trách nhiệm kiểm toán nhằm đảm bảo lợi ích của mình. Trái lại, KTV thường chỉ kì vọng thực hiện những trách nhiệm kiểm toán có thể và có khả năng thực hiện tương thích với chức năng kiểm toán. Một khi kiểm toán ngày càng giữ vai trò quan trọng thì những người sử dụng BCTC ngày càng kì vọng KTV sẽ bảo vệ lợi ích cho họ và BCTC được kiểm toán có thể giúp họ xem xét, phân tích để đưa ra các quyết định kinh tế. Bộ phận tín dụng ngân hàng, cụ thể là cán bộ tín dụng cũng là một trong những đối tượng có sử dụng BCTC đã được kiểm toán để xem xét, phân tích tình hình tài chính trong việc ra quyết định cho vay. Liệu quyết định này có bị tác động bởi khoảng cách kì vọng, và các yếu tố cá nhân liên quan đến kiến thức, kinh nghiệm của cán bộ tín dụng có giảm thiểu khoảng cách kì vọng hay không?. Điều này thực sự cần thiết trong nghiên cứu thực nghiệm từ khu vực ngân hàng.

Các nghiên cứu thực nghiệm của Schelluch (1996), Best và cộng sự (2001), Fadzly và Ahmed (2004), Dixon và cộng sự (2006)... cho thấy những người sử dụng BCTC đã được kiểm toán có sự kì vọng cao vào chức năng kiểm toán về việc phát hiện và báo cáo những gian lận hoặc cung cấp một sự đảm bảo rằng BCTC không chứa đựng những sai sót. Sự kì vọng này theo đó sẽ tác động đến hiệu quả quyết định của những người sử dụng, điển hình như nghiên cứu của Noghondari và Foong (2013) tại Malaysia. Trong khi đó, tại Việt Nam, vẫn còn khá ít các nghiên cứu về việc đo lường mức độ tác động của khoảng cách kì vọng kiểm toán (Audit Expectation Gap - AEG) đến mức độ tin tưởng của công chúng trong việc đưa ra các quyết định, phạm vi hẹp hơn là liên quan đến khu vực ngân hàng. Nghiên cứu này được thực hiện với mục đích đóng góp vào việc giảm thiểu khoảng cách kì vọng kiểm toán và hữu ích trong bối cảnh kinh tế Việt Nam hiện nay.

Theo đó, cấu trúc bài nghiên cứu được thiết kế như sau: Phần 1 giới thiệu sơ lược về động cơ nghiên cứu; phần 2 trình bày cơ sở lí thuyết và khung phân tích; phần 3 giới thiệu về phương pháp và dữ liệu nghiên cứu cho các phân tích thực nghiệm; kết quả nghiên cứu sẽ được trình bày và thảo luận trong phần 4; và cuối cùng là phần 5 kết luận và kiến nghị.

2. Cơ sở lí thuyết và khung phân tích

2.1. Cơ sở lí thuyết

2.1.1. Lí thuyết hồi ứng của người đọc (*The Reader Response Theory*)

Theo lí thuyết hồi ứng của người đọc của Rosenblatt (1938), người tiếp nhận thông tin sẽ không hoàn toàn thụ động tiếp nhận mà sẽ chủ động giải thích chúng dựa trên kiến thức và động cơ riêng của mình. Vì vậy, không có cùng một cách hiểu giữa những người đọc khác nhau cho cùng một văn bản (Elliot & Elliot, 2005). Lí thuyết này được sử dụng làm cơ sở cho việc nghiên cứu sự khác biệt về nhận thức của các nhóm khác nhau về vai trò, trách nhiệm của KTV cũng như mức độ tin cậy và hữu ích của báo cáo kiểm toán (BCKT). Thứ nhất, BCKT sử dụng các thuật ngữ chuyên ngành nên dễ dẫn đến sự hiểu nhầm, bỏ sót hay bị lái theo cách hiểu của người viết báo cáo. Thứ hai, bản thân người đọc thông qua hiểu biết của mình sẽ tự mình có cách giải thích riêng. Như vậy, mức độ hiểu biết cùng với những vụ gian lận có tác động đến ý kiến đánh giá về kết quả công việc của các KTV, đóng góp vào sự tồn tại khoảng cách kì vọng kiểm toán.

2.1.2. Lí thuyết niềm tin tín thác (*Theory of Inspired Confidence*)

Lí thuyết niềm tin tín thác của Limperg (1932) lập luận rằng chức năng chính của KTV trong xã hội xuất phát từ nhu cầu của chuyên gia và ý kiến độc lập dựa trên công việc của KTV. Chức năng này bắt nguồn từ niềm tin mà xã hội đặt vào tính hiệu quả của cuộc kiểm toán. Do đó, niềm tin này là điều kiện cho sự tồn tại của chức năng kiểm toán. Lí thuyết cũng đưa ra hai trường hợp niềm tin không đạt được, có thể là do xã hội kì vọng quá mức, hoặc do KTV thiếu trách nhiệm. Lí thuyết này được sử dụng để giải thích cho việc nghiên cứu quan điểm của các nhóm đối tượng có lợi ích liên quan trong việc lựa chọn đâu là trách nhiệm kiểm toán mà KTV có thể thực hiện một cách hợp lí.

2.1.3. Lí thuyết xử lí thông tin của con người (*Theory of Human Information Processing*)

Libby (1979) đã thiết lập khung lí thuyết xử lí thông tin của con người giải thích cách mà BCTC đã được kiểm toán có thể tác động đến việc ra quyết định. Theo Libby, tác động của BCTC đã được kiểm toán đến quyết định của người sử dụng được thực hiện thông qua 3 liên kết: (1) Cảm nhận của người sử dụng về độ chính xác qua ý định thông điệp của KTV; (2) Tác động của việc nhận thức thông điệp đến quyết định của người sử dụng; và (3) Ảnh hưởng đến kết quả quyết định của người sử dụng.

2.2. *Khung phân tích và giả thuyết nghiên cứu*

2.2.1. *Đo lường khoảng cách kì vọng kiểm toán*

Có khá nhiều nghiên cứu về sự tồn tại khoảng cách kì vọng kiểm toán, có thể kể đến các nghiên cứu điển hình như: Lee (1970) được tiến hành đầu tiên ở Anh: Các đối tượng khảo sát gồm KTV, công ty được kiểm toán và các đối tượng có lợi ích từ kiểm toán. Kết quả cho thấy KTV dường như đã nhầm lẫn và không xác định rõ mục tiêu kiểm toán.

- Porter (1993) khảo sát thực nghiệm ở New Zealand thông qua thư điện tử gửi đến 2 nhóm đối tượng: Nhóm cộng đồng tài chính và nhóm công chúng để xác định ý kiến trách nhiệm của KTV hiện có theo quy định của pháp luật, và các tiêu chuẩn trách nhiệm. Kết quả nghiên cứu cho thấy người sử dụng BCTC vẫn có sự hiểu lầm về kiểm toán và trách nhiệm của KTV.

- Koh và Woo (1998) cho thấy KTV và công chúng có niềm tin khác nhau về trách nhiệm của KTV và các thông điệp được truyền đạt qua các BCKT.

- Best và cộng sự (2001), Fadzly và Ahmad (2004), Dixon và cộng sự (2006) sử dụng 3 nhân tố: Trách nhiệm, độ tin cậy, tính hữu ích của BCTC đã được kiểm toán để đo lường khoảng cách kì vọng kiểm toán tại Singapore, Malaysia và Ai Cập. Đối tượng khảo sát gồm: KTV, nhân viên ngân hàng, nhà đầu tư, nhà môi giới. Kết quả đều nhất quán với phát hiện của Best và cộng sự (2001) về việc tồn tại khoảng cách kì vọng kiểm toán khá lớn về trách nhiệm của KTV.

- Noghondari và Foong (2013) kế thừa thang đo từ các nghiên cứu của Best và cộng sự (2001), Fadzly và Ahmad (2004), Dixon và cộng sự (2006) nhưng chỉ sử dụng 2 nhân tố là trách nhiệm và độ tin cậy. Đối tượng khảo sát là cán bộ tín dụng ngân hàng. Kết quả khoảng cách kì vọng kiểm toán tác động đến kì vọng của cán bộ tín dụng ngân hàng về chức năng kiểm toán và trách nhiệm của KTV.

Tamoradi và Mosaei (2015) đo lường khoảng cách kì vọng kiểm toán qua 3 nhân tố: Trách nhiệm, sự bảo đảm, lợi ích của việc ra quyết định. Đối tượng khảo sát là KTV và những người sử dụng nói chung. Kết quả cho thấy tồn tại sự khác biệt đáng kể giữa kì vọng của những người sử dụng và KTV về trách nhiệm kiểm toán, sự bảo đảm và lợi ích của việc ra quyết định.

Tại Việt Nam, Nguyễn Ngọc Khánh Dung (2015) cho thấy tồn tại một số trách nhiệm kiểm toán cấu thành nên khoảng cách kì vọng ... tuy nhiên, các nghiên cứu về vấn đề này còn khá khiêm tốn tại Việt Nam.

Tác giả kế thừa các thang đo đã được sử dụng từ các nghiên cứu trước, cụ thể là thang đo đã được sử dụng trong nghiên cứu của Best và cộng sự (2001) để đo lường khoảng cách kì vọng hợp lí của cán bộ tín dụng ngân hàng bao gồm 2 nhân tố: trách nhiệm của KTV; độ tin cậy của kiểm toán và BCTC đã được kiểm toán.

2.2.2. Các nhân tố cá nhân liên quan đến cán bộ tín dụng và khoảng cách kì vọng kiểm toán

Kiến thức và kinh nghiệm là những nhân tố cá nhân có thể ảnh hưởng đáng kể đến nhận thức, phán đoán và thái độ. Theo Collan và Lianem (2005), quy trình ra quyết định gồm 2 phần: (1) Hiểu được vùng quyết định cơ bản (lí thuyết); và (2) Xác định và vận dụng thông tin cho việc ra quyết định (kinh nghiệm).

Coleman và cộng sự (2010) kết luận rằng kinh nghiệm và giáo dục là hai yếu tố quan trọng ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả quyết định của những nhà quản lí tài chính.

Bằng chứng thực nghiệm từ những nghiên cứu trước cho rằng kiến thức và kinh nghiệm của những người sử dụng BCTC có thể giảm thiểu mức độ của khoảng cách kì vọng kiểm toán. Chẳng hạn như: Bailey và cộng sự (1983) kết luận rằng nhận thức về thông điệp trên BCKT có sự khác nhau giữa mức độ hiểu biết về BCKT, với những người sử dụng nhiều sự hiểu biết hơn nhận thức KTV thì ít chịu trách nhiệm với những thông tin trên BCTC.

Epstein và Geiger (1994) cũng kết luận rằng việc thiếu hụt kiến thức và kinh nghiệm liên quan có thể dẫn đến việc hiểu sai về chức năng kiểm toán và góp phần tạo ra khoảng cách kì vọng kiểm toán. Vì vậy, những người sử dụng có kiến thức kế toán thích hợp và kinh nghiệm công việc thường xem chức năng kiểm toán phù hợp hơn với quy định trong tiêu chuẩn nghề nghiệp.

Fadzly và Ahmad (2004) cho rằng kiến thức kế toán và kinh nghiệm công việc tác động đến nhận thức của người sử dụng và giảm thiểu mức độ của khoảng cách.

Nghiên cứu của Noghondari và Foong (2013) đã chỉ ra trình độ chuyên môn kế toán, kinh nghiệm công việc liên quan đến kế toán và kinh nghiệm công việc liên quan đến nghề nghiệp của các cán bộ tín dụng ở Malaysia có thể giảm thiểu đáng kể mức độ của khoảng cách kì vọng kiểm toán.

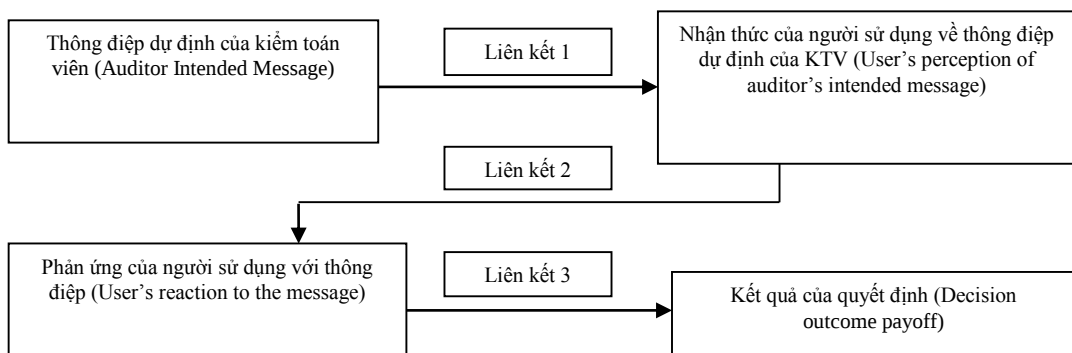
Ba nhân tố cá nhân được kì vọng tác động đến nhận thức của người sử dụng về trách nhiệm của KTV và độ tin cậy của thông tin tài chính đã được kiểm toán, những nhân tố cá nhân này là: Kiến thức về kế toán (Accounting Qualification), kinh nghiệm kế toán

(Accounting Experience), và kinh nghiệm nghề nghiệp (Occupational Experience).

2.2.3. Khoảng cách kì vọng kiểm toán và hiệu quả quyết định cho vay

BCTC thường được sử dụng bởi cán bộ tín dụng ngân hàng để xác định điều khoản và điều kiện cho những khoản vay (Bamber & Stratton, 1997; Blackwell & cộng sự, 1998). Theo quan điểm này, việc tồn tại khoảng cách kì vọng kiểm toán có thể tác động đến hiệu quả trong đánh giá các khoản vay.

Lí thuyết xử lí thông tin con người của Libby (1979) đã làm rõ tác động của BCTC đã được kiểm toán đến quyết định của người sử dụng được thực hiện thông qua ba liên kết: Liên kết 1 cảm nhận của người sử dụng về độ chính xác qua ý định thông điệp của KTV; liên kết 2 tác động của việc nhận thức thông điệp đến quyết định của người sử dụng; và liên kết 3 ảnh hưởng đến kết quả quyết định.



Hình 1. Tác động của BCTC đã được kiểm toán đến kết quả quyết định của người sử dụng

Nguồn: Libby (1979, trang 100)

Cán bộ tín dụng ngân hàng dựa vào BCTC đã được kiểm toán để đánh giá rủi ro liên quan của mỗi đơn cho vay, còn BCKT kèm theo lại có vai trò quan trọng ảnh hưởng đến độ tin cậy của thông tin công bố trên BCTC, khi đó, cán bộ tín dụng dựa vào mức độ tin cậy này để quyết định đánh giá khoản vay. Mức độ cán bộ tín dụng ngân hàng tin cậy vào BCTC đã được kiểm toán trong việc ra quyết định, sẽ tác động đến kết quả quyết định.

Kiến thức và kinh nghiệm ảnh hưởng đến nhận thức về vai trò của chức năng kiểm toán và cách hiểu thông điệp trên BCKT ảnh hưởng đến phán xét về độ tin cậy của thông tin tài chính đã được kiểm toán cho việc ra quyết định.

Noghondari và Foong (2013) tiến hành đo lường hiệu quả quyết định cho vay của 4 ngân hàng thương mại lớn ở Malaysia thông qua tỉ lệ phần trăm (%) nợ quá hạn trong danh mục khách hàng cho vay của cán bộ tín dụng, nợ quá hạn này được phân loại thành 4 nhóm: Nợ xấu, nợ nghi ngờ, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ đề cập đặc biệt.

Nghiên cứu kế thừa thang đo này nhưng có một số điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu ở Việt Nam. Tại Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước quy định việc phân loại nợ theo Khoản 1, Điều 10, Thông tư số 02/2013/TT- NHNN thành 5 nhóm:

Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn): Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.

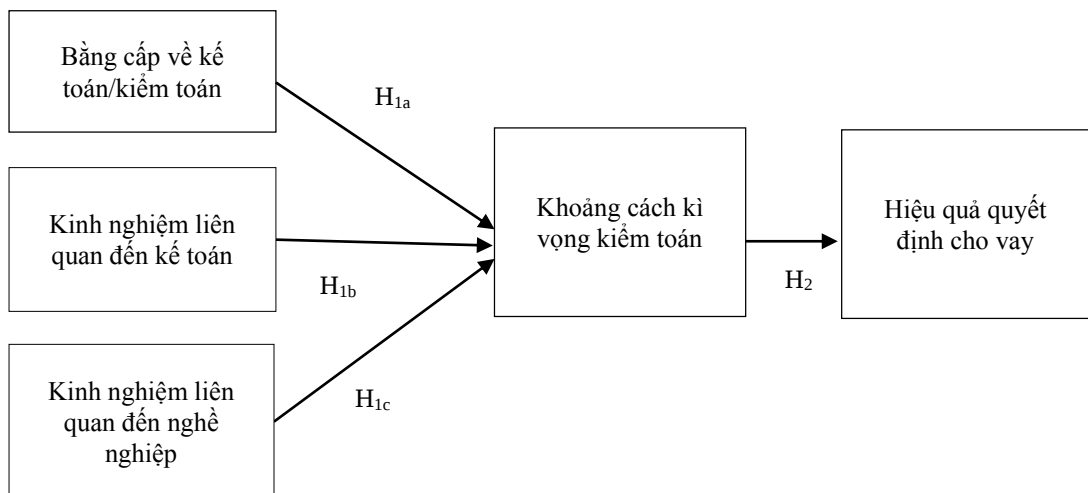
Nhóm 2 (Nợ cần chú ý): Nợ quá hạn từ 10–90 ngày.

Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn): Nợ quá hạn từ 91–180 ngày.

Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ): Nợ quá hạn từ 181–360 ngày.

Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn): Nợ quá hạn trên 360 ngày

Ngoài ra, tác giả cũng căn cứ vào Thông tư 09/2014/TT-NHNN về bổ sung, sửa đổi một số điều Thông tư số 02/2013/TT-NHNN nhưng về cơ bản vẫn phân thành 5 nhóm trên. Từ đó, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình 2.



Hình 2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

H₁: Các nhân tố cá nhân liên quan đến cán bộ tín dụng có mối quan hệ nghịch biến với khoảng cách kì vọng kiểm toán.

Trong đó:

H_{1a} : *Bảng cấp về kế toán/kiểm toán của cán bộ tín dụng có mối quan hệ nghịch biến với khoảng cách kì vọng kiểm toán.*

H_{1b} : *Kinh nghiệm liên quan đến kế toán của cán bộ tín dụng có mối quan hệ nghịch biến với khoảng cách kì vọng kiểm toán.*

H_{1c} : *Kinh nghiệm liên quan đến nghề nghiệp của cán bộ tín dụng có mối quan hệ nghịch biến với khoảng cách kì vọng kiểm toán.*

H_2 : *Khoảng cách kì vọng kiểm toán có mối quan hệ nghịch biến với hiệu quả quyết định cho vay.*

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đo lường biến phụ thuộc và biến độc lập trong mô hình

3.1.1. Thang đo khoảng cách kì vọng kiểm toán

Kế thừa thang đo khoảng cách kì vọng kiểm toán trong nghiên cứu của Best và cộng sự (2001) - đây là thang đo đa hướng, được đo lường thông qua nhân tố Trách nhiệm của KTV, nhân tố Độ tin cậy của kiểm toán và BCTC đã được kiểm toán.

Trách nhiệm của KTV được đo lường bằng 6 biến quan sát, độ tin cậy của kiểm toán và BCTC đã được kiểm toán được đo lường bằng 5 biến quan sát (Bảng 1).

Bảng 1

Thang đo khoảng cách kỳ vọng kiểm toán

STT	Mã hóa	Tên biến quan sát
Khoảng cách trách nhiệm của kiểm toán viên		
1	RES1	Kiểm toán viên chịu trách nhiệm phát hiện tất cả các gian lận trong công ty khách hàng
2	RES2	Kiểm toán viên chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ trong công ty khách hàng
3	RES3	Kiểm toán viên chịu trách nhiệm kiểm soát việc ghi chép sổ sách kế toán
4	RES4	Kiểm toán viên không chịu trách nhiệm ngăn chặn các gian lận
5	RES5	Kiểm toán viên chịu trách nhiệm phát hiện tất cả những nhầm lẫn của công ty khách hàng

STT	Mã hóa	Tên biến quan sát
6	RES6	Kiểm toán viên phải trung lập và khách quan
Khoảng cách độ tin cậy kiểm toán và BCTC đã được kiểm toán		
7	REL1	Những người sử dụng có thể có sự đảm bảo tuyệt đối rằng báo cáo tài chính đã được kiểm toán chứa đựng những sai sót không trọng yếu
8	REL2	Mức độ đảm bảo đưa ra bởi kiểm toán viên được thể hiện rõ ràng trong báo cáo kiểm toán
9	REL3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cung cấp sự trung thực và hợp lý về tình hình công ty
10	REL4	Kiểm toán viên đảm bảo rằng công ty khách hàng không có gian lận
11	REL5	Kiểm toán viên thể hiện rõ ràng mức độ thực hiện công việc kiểm toán trong báo cáo kiểm toán

3.1.2. Thang đo hiệu quả quyết định cho vay

Kế thừa thang đo hiệu quả quyết định cho vay trong nghiên cứu Noghondari và Foong (2013) tại Malaysia nhưng có điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam, đo lường qua 4 biến quan sát, được mã hóa như sau:

Bảng 2

Thang đo hiệu quả quyết định cho vay

STT	Mã hóa	Tên biến quan sát
12	LDP1	Tỉ lệ % các khoản vay thuộc phân loại Nhóm 2 - Nợ cần chú ý
13	LDP2	Tỉ lệ % các khoản vay thuộc phân loại Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn
14	LDP3	Tỉ lệ % các khoản vay thuộc phân loại Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ
15	LDP4	Tỉ lệ % các khoản vay thuộc phân loại Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn

3.2. Mẫu nghiên cứu và phương pháp thu thập dữ liệu

3.2.1. Mẫu nghiên cứu

Dữ liệu khảo sát được thu thập theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện từ khối cán bộ tín dụng tại các ngân hàng trên địa bàn TP.HCM. Kích thước mẫu xác định tối thiểu là

tỉ lệ quan sát/biến quan sát 5:1 (Hair & cộng sự, 2006), số mẫu tối thiểu cần thiết cho nghiên cứu là 75. Tuy nhiên, để tăng tính đại diện cho tổng thể và đảm bảo cho việc phân tích, mẫu thu thập là 120 bảng khảo sát. Các bảng khảo sát được gửi trực tiếp cho đối tượng khảo sát.

3.2.2. Phương pháp xử lí dữ liệu

Sau khi điều tra khảo sát, các phiếu trả lời sẽ được kiểm tra mức độ hoàn chỉnh về thông tin. Các phiếu không hợp lệ và thiếu thông tin sẽ được loại bỏ. Sau đó tiến hành mã hóa, nhập liệu và làm sạch dữ liệu trước khi tiến hành phân tích thông qua phần mềm SPSS 20.0.

Sau khi có bảng dữ liệu hoàn chỉnh, thực hiện phân tích dữ liệu trước hết là với công cụ như thống kê mô tả, bảng tần số để mô tả đặc điểm của mẫu nghiên cứu. Tiếp đến là kiểm định độ tin cậy của các thang đo thông qua kiểm định Cronbach's Alpha. Các thang đo sau khi đã được kiểm định độ tin cậy, các biến và thang đo phù hợp sẽ tiếp tục được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis) để đánh giá giá trị thang đo. Cuối cùng, tiến hành phân tích tương quan và hồi quy để kiểm định các giả thuyết và mô hình nghiên cứu; tính hệ số phù hợp tổng hợp của mô hình. Ngoài ra, do có biến quan sát định tính, trước khi hồi quy sẽ tiến hành mã hóa thành dạng biến giả cho các biến này để đưa về các biến định lượng.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Nhìn chung, mẫu nghiên cứu định lượng đạt yêu cầu về mẫu tối thiểu trong phân tích, do đặc trưng nghề nghiệp nên đa số người trả lời khảo sát là nam, độ tuổi nằm ở mức trung bình trong đó độ tuổi từ 25 đến 30 chiếm đa số. Về bằng cấp cũng đảm bảo yêu cầu, đa số có trình độ đại học trở lên. Trình độ chuyên môn về lĩnh vực tài chính - ngân hàng chiếm đa số. Điều này cho thấy khá ít cán bộ tín dụng có bằng cấp chuyên môn về kế toán nhưng lại có kinh nghiệm thực tế liên quan đến kế toán khá nhiều (trên 4 năm chiếm đa số) và kinh nghiệm liên quan đến nghề nghiệp cũng khá cao.

Bảng 3

Đặc điểm mẫu nghiên cứu

N = 108	Tần số	Tỉ lệ (%)
Giới tính		
Nam	70	64,8
Nữ	38	35,2
Độ tuổi		
Dưới 25	28	25,9
25–30	46	42,6
31–35	22	20,4
Trên 35	12	11,1
Bằng cấp		
Cao đẳng	12	11,1
Đại học	90	83,3
Sau đại học	6	5,6
Chuyên ngành		
Kế toán - Kiểm toán	21	19,4
Chuyên ngành khác	87	80,6
Chuyên ngành khác		
Quản trị kinh doanh	22	25,3
Tài chính - Ngân hàng	56	64,4
Khác	9	10,3
Kinh nghiệm liên quan đến kế toán		
Chưa có kinh nghiệm	20	18,5
1–2 năm	16	14,8
3–4 năm	16	14,8
Trên 4 năm	56	51,9

N = 108	Tần số	Tỉ lệ (%)
Kinh nghiệm liên quan đến nghề nghiệp		
1–3 năm	6	5,6
4–6 năm	45	41,7
7–9 năm	23	21,3
Trên 9 năm	34	31,5

4.2. Đánh giá độ tin cậy thang đo

Kết quả kiểm tra độ tin cậy thang đo cho 3 nhân tố: Trách nhiệm của KTV, Độ tin cậy của kiểm toán và BCTC đã được kiểm toán, Hiệu quả quyết định cho vay lần lượt có hệ số Cronbach's Alpha là: 0,892, 0,805, và 0,769. Hệ số tương quan biến-tổng của các quan sát đều lớn hơn 0,3 và hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,6. Điều này cho thấy các biến quan sát của thang đo đảm bảo độ tin cậy.

Bảng 4

Đánh giá độ tin cậy thang đo

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai nếu loại biến	Hệ số tương quan biến-tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Trách nhiệm của KTV (RES)		Cronbach's Alpha = 0,892		
RES1	19,83	15,206	0,774	0,863
RES2	19,94	15,912	0,681	0,877
RES3	19,92	15,124	0,619	0,892
RES4	19,90	15,625	0,704	0,874
RES5	19,81	15,635	0,827	0,857
RES6	19,92	15,871	0,706	0,874
Độ tin cậy của kiểm toán & BCTC đã được kiểm toán (REL)		Cronbach's Alpha = 0,805		
REL1	15,26	6,474	0,583	0,770
REL2	15,22	7,202	0,472	0,801

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai nếu loại biến	Hệ số tương quan biến-tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
REL3	15,22	6,343	0,538	0,788
REL4	14,94	6,109	0,820	0,700
REL5	14,80	6,706	0,575	0,772
Hiệu quả quyết định cho vay (LDP)		Cronbach's Alpha = 0,769		
LDP1	4,82	2,670	0,457	0,786
LDP2	5,34	2,657	0,667	0,666
LDP3	5,44	2,829	0,491	0,755
LDP4	5,58	2,638	0,713	0,645

4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, toàn bộ 15 biến quan sát được đưa vào phân tích EFA. Từ kết quả kiểm định EFA cho thấy có 3 nhân tố được trích tại Eigenvalue là 1,249, với tổng phương sai trích là 63,680% (3 nhân tố trích ra giải thích được khoảng 63,7% biến thiên của dữ liệu) nên đạt yêu cầu. Các biến quan sát của các nhân tố đều có trọng số tải nhân tố (Factor Loading) > 0,50 cho thấy các biến quan sát đều quan trọng trong các nhân tố. Mỗi biến quan sát có sai lệch về hệ số tải nhân tố giữa các nhân tố đều lớn hơn 0,3 nên đảm bảo sự phân biệt giữa các nhân tố. Hệ số KMO = 0,839 nên tác giả chọn cách phân tích EFA là phù hợp với dữ liệu. Kiểm định Bartlett's với mức ý nghĩa (Sig.) = 0,000 nên đạt yêu cầu.

Bảng 5

Kiểm tra KMO và Bartlett's

Hệ số KMO		0,839
Kiểm định Bartlett's	Kiểm định chi bình phương	906,801
	Df	105
	Mức ý nghĩa (Sig.)	0,000

Bảng 6**Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA**

Biến quan sát	Nhân tố			Tên nhân tố
	1	2	3	
RES5	0,843			Trách nhiệm của KTV (RES)
RES4	0,785			
RES6	0,741			
RES1	0,715		–0,413	
RES3	0,710			
RES2	0,697			
REL4	0,310	0,786		Độ tin cậy của kiểm toán và BCTC đã được kiểm toán (REL)
REL2		0,731		
REL1		0,698		
REL3		0,654	–0,341	
REL5		0,633		
LDP2			0,800	Hiệu quả quyết định cho vay (LDP)
LDP4	–0,401		0,696	
LDP3			0,691	
LDP1		–0,315	0,601	
Tổng phương sai trích			63,680%	

4.4. Phân tích hồi quy

Sau khi phân tích nhân tố khám phá, tiếp tục đến bước đặt tên nhân tố, các biến mới được mã hóa như sau:

$$\text{Trách nhiệm của KTV (RES)} = (\text{RES1} + \text{RES2} + \text{RES3} + \text{RES4} + \text{RES5} + \text{RES6})/6$$

$$\text{Độ tin cậy của kiểm toán và BCTC đã được kiểm toán (REL)} = (\text{REL1} + \text{REL2} + \text{REL3} + \text{REL4} + \text{REL5})/5$$

Với thang đo khoảng cách kì vọng kiểm toán là một thang đo đa hướng, được đo lường qua 2 nhân tố RES và REL, tác giả tiếp tục tạo thang đo khoảng cách kì vọng kiểm toán = $(RES + REL)/2$

Chất lượng quyết định cho vay (LDP) = $(LDP1 + LDP2 + LDP3 + LDP4)/4$

Đối với mô hình nghiên cứu đề xuất, nghiên cứu phân tích hồi quy 2 lần để kiểm định cho từng giả thuyết. Đối với giả thuyết thứ nhất (gồm 3 giả thuyết H_{1a} , H_{1b} , H_{1c}), do các biến liên quan đến cá nhân của cán bộ tín dụng là biến định tính, có hai cách để mã hoá là mã biến giả hoặc mã đối ứng (Nguyễn Đình Thọ, 2013), để phân tích hồi quy, tác giả chuyển sang biến định lượng bằng cách dùng mã biến giả, với giá trị 1 và 0.

Bảng 7

Mã biến giả cho các biến định tính

Biến quan sát	Kí hiệu	Định tính	Mã dummy		
Bảng cấp về kế toán/kiểm toán	AQ				
Kế toán - Kiểm toán		1		1	
Chuyên ngành khác		2		0	
Kinh nghiệm liên quan đến kế toán	AE		AE1	AE2	AE3
Chưa có kinh nghiệm		1	1	0	0
1–2 năm		2	0	1	0
3–4 năm		3	0	0	1
Trên 4 năm		4	0	0	0
Kinh nghiệm liên quan đến nghề nghiệp	OE		OE1	OE2	OE3
1–3 năm		1	1	0	0
4–6 năm		2	0	1	0
7–9 năm		3	0	0	1
Trên 9 năm		4	0	0	0

Phân tích mô hình hồi quy 1

Kết quả phân tích hệ số tương quan giữa các biến cho thấy tương quan giữa khoảng cách kì vọng kiểm toán với các biến độc lập lần lượt là với AQ1 $-0,525$; với AE1 là $-0,227$; với AE2 là $-0,320$; với AE3 là $-0,214$; với OE1 là $-0,240$; với OE2 là $-0,190$

và với OE3 là $-0,208$. Nghĩa là biến khoảng cách kì vọng kiểm toán có mối quan hệ tuyến tính với các biến độc lập AQ, AE và OE. Vì vậy, các biến độc lập này có thể đưa vào mô hình để giải thích cho biến khoảng cách kì vọng kiểm toán (khoảng cách kì vọng kiểm toán).

Bảng 8

Ma trận hệ số tương quan giữa AQ, AE, OE và khoảng cách kì vọng kiểm toán

		Khoảng cách kì vọng kiểm toán	AQ1	AE1	AE2	AE3	OE1	OE2	OE3
Khoảng cách kì vọng kiểm toán	Tương quan Pearson	1	$-0,525^{**}$	$-0,227^{*}$	$-0,320^{**}$	$-0,214^{*}$	$-0,240^{*}$	$-0,190^{*}$	$-0,208^{*}$
	Sig. (2 chiều)		0,000	0,018	0,001	0,026	0,013	0,049	0,031
	N	108	108	108	108	108	108	108	108
AQ1	Tương quan Pearson	$-0,525^{**}$	1	0,007	$0,322^{**}$	$-0,007$	0,085	$0,202^{*}$	0,087
	Mức ý nghĩa (2 chiều)	0,000		0,945	0,001	0,940	0,381	0,036	0,369
	N	108	108	108	108	108	108	108	108
AE1	Tương quan Pearson	$-0,227^{*}$	0,007	1	$-0,199^{*}$	$-0,199^{*}$	$-0,012$	0,032	$-0,073$
	Mức ý nghĩa (2 chiều)	0,018	0,945		0,039	0,039	0,905	0,741	0,451
	N	108	108	108	108	108	108	108	108
AE2	Tương quan Pearson	$-0,320^{**}$	$0,322^{**}$	$-0,199^{*}$	1	$-0,174$	$0,240^{*}$	$-0,141$	$0,356^{**}$
	Mức ý nghĩa (2 chiều)	0,001	0,001	0,039		0,072	0,012	0,146	0,000
	N	108	108	108	108	108	108	108	108
AE3	Tương quan Pearson	$-0,214^{*}$	$-0,007$	$-0,199^{*}$	$-0,174$	1	0,013	0,123	0,165
	Mức ý nghĩa (2 chiều)	0,026	0,940	0,039	0,072		0,897	0,203	0,088

		Khoảng cách kì vọng kiểm toán	AQ1	AE1	AE2	AE3	OE1	OE2	OE3
	N	108	108	108	108	108	108	108	108
OE1	Tương quan Pearson	−0,240*	0,085	−0,012	0,240*	0,013	1	−0,205*	−0,126
	Mức ý nghĩa (2 chiều)	0,013	0,381	0,905	0,012	0,897		0,033	0,193
	N	108	108	108	108	108	108	108	108
OE2	Tương quan Pearson	−0,190*	0,202*	0,032	−0,141	0,123	−0,205*	1	−0,440**
	Mức ý nghĩa (2 chiều)	0,049	0,036	0,741	0,146	0,203	0,033		0,000
	N	108	108	108	108	108	108	108	108
OE3	Tương quan Pearson	−0,208*	0,087	−0,073	0,356**	0,165	−0,126	−0,440**	1
	Mức ý nghĩa (2 chiều)	0,031	0,369	0,451	0,000	0,088	0,193	0,000	
	N	108	108	108	108	108	108	108	108

Ghi chú: ** Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01 (2 chiều)

* Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,05 (2 chiều)

Nguồn: Tác giả xử lí dữ liệu trên SPSS

Hệ số xác định $R^2 = 0,538 (\neq 0)$ và R^2 đã hiệu chỉnh bằng 0,505 (R^2_M), kiểm định F trong ANOVA cho thấy mức ý nghĩa (trong SPSS kí hiệu là Sig.) $p = 0,000 < 0,05$. Như vậy, mô hình hồi quy đang sử dụng (Bảng 9) là phù hợp. Hay nói cách khác, các biến độc lập định tính giải thích được 50,5% phương sai của biến phụ thuộc là khoảng cách kì vọng kiểm toán.

Bảng 9

Bảng kết quả phân tích hồi quy mô hình hồi quy 1

Mô hình	R	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Ước lượng sai số chuẩn
1	0,733 ^a	0,538	0,505	0,43280

Bảng 10

Bảng kết quả phân tích hồi quy mô hình hồi quy 1

Biến quan sát	Trọng số hồi quy chưa chuẩn hóa		Trọng số hồi quy đã chuẩn hóa	T	Mức ý nghĩa	Đa cộng tuyến	
	B	SE	β			T	VIF
Hằng số	4,435	0,078		56,968	0,000		
AQ1	−0,566	0,117	−0,366	−4,858	0,000	0,815	1,227
AE1	−0,513	0,114	−0,325	−4,497	0,000	0,883	1,132
AE2	−0,356	0,151	−0,207	−2,364	0,020	0,605	1,654
AE3	−0,423	0,134	−0,245	−3,148	0,002	0,762	1,312
OE1	−0,643	0,209	−0,240	−3,068	0,003	0,754	1,327
OE2	−0,316	0,108	−0,254	−2,919	0,004	0,609	1,642
OE3	−0,341	0,140	−0,228	−2,444	0,016	0,532	1,881

Ghi chú: Biến phụ thuộc khoảng cách kì vọng kiểm toán

Nguồn: Tác giả xử lí dữ liệu trên SPSS

Số liệu trên bảng trọng số hồi quy (Bảng 9) cho thấy tất cả các biến độc lập định tính đều ảnh hưởng đến khoảng cách kì vọng kiểm toán vì trọng số hồi quy đều có ý nghĩa thống kê (đều có $p < 0,05$). Trong đó, các biến độc lập đều có tác động âm đến biến phụ thuộc (vì có hệ số Beta âm). Ngoài ra, khi xem xét kiểm định đa cộng tuyến, có thể thấy các hệ số phóng đại phương sai VIF đều nhỏ hơn 2, do đó, không có hiện tượng đa cộng tuyến. Vì vậy, một cách tổng quát có thể kết luận mô hình hồi quy 1 là phù hợp.

*Phân tích mô hình hồi quy 2***Bảng 11**

Ma trận hệ số tương quan giữa AEG và LDP

		Khoảng cách kì vọng kiểm toán	LDP
Khoảng cách kì vọng kiểm toán	Tương quan Pearson	1	–0,639**
	Mức ý nghĩa (2 chiều)		0,000
	N	108	108
LDP	Tương quan Pearson	–0,639**	1
	Mức ý nghĩa (2 chiều)	0,000	
	N	108	108

Ghi chú: ** Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01 (2 chiều)

Nguồn: Tác giả xử lí dữ liệu trên SPSS

Kết quả phân tích hệ số tương quan giữa các biến cho thấy tương quan giữa hiệu quả quyết định cho vay (LDP) với biến độc lập khoảng cách kì vọng kiểm toán là –0,639 (Bảng 11). Nghĩa là biến LDQ có mối quan hệ tuyến tính với biến độc lập khoảng cách kì vọng kiểm toán. Vì vậy, biến độc lập này có thể đưa vào mô hình để giải thích cho biến LDP.

Hệ số xác định $R^2 = 0,408$ ($\neq 0$) và R^2 đã hiệu chỉnh bằng 0,403 (R^2_M), kiểm định F trong ANOVA cho thấy mức ý nghĩa $p = 0,000 < 0,05$. Như vậy, mô hình hồi quy phù hợp. Hay nói cách khác, các biến độc lập định tính giải thích được 40,3% phương sai của biến phụ thuộc là hiệu quả quyết định cho vay (Bảng 12).

Bảng 12

Bảng kết quả phân tích hồi quy mô hình hồi quy 2

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Ước lượng sai số chuẩn
1	0,639 ^a	0,408	0,403	0,40775

Biến quan sát	Trọng số hồi quy chưa chuẩn hóa		Trọng số hồi quy đã chuẩn hóa	t	Mức ý nghĩa
	B	SE	B		
Hằng số	3,889	0,251		15,476	0,000
Khoảng cách kì vọng kiểm toán	-0,548	0,064	-0,639	-8,553	0,000

Nguồn: Tác giả xử lí dữ liệu trên SPSS

Số liệu trên bảng trọng số hồi quy (Bảng 12) cho thấy biến độc lập khoảng cách kì vọng kiểm toán ảnh hưởng đến biến phụ thuộc hiệu quả quyết định cho vay (LDP) vì trọng số hồi quy có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Trong đó biến độc lập đều có tác động âm đến biến phụ thuộc (vì có hệ số Beta âm), trọng số beta chưa chuẩn hóa $|B| = 0,548$, trọng số beta đã chuẩn hóa là $|\beta| = 0,639$. Vì vậy, một cách tổng quát có thể kết luận mô hình hồi quy 2 là phù hợp.

4.4.3. Tính hệ số phù hợp tổng hợp

Sau khi phân tích hai mô hình hồi quy thành phần, tác giả áp dụng công thức tính hệ số phù hợp tổng hợp và tính được hệ số phù hợp tổng hợp R^2_M (Generalized Squared Multiple Correlation) (Pedhazur, 1982) được trích trong Nguyễn Đình Thọ (2013).

$$R^2_M = 1 - (1 - 0,505)(1 - 0,403) = 0,704$$

Điều này nghĩa là các biến độc lập định tính (gồm: Bằng cấp chuyên môn về kế toán/kiểm toán, kinh nghiệm liên quan đến kế toán, kinh nghiệm liên quan đến nghề nghiệp) và biến độc lập định lượng (khoảng cách kì vọng kiểm toán) giải thích được khoảng 70,4% sự thay đổi của biến hiệu quả quyết định cho vay, chứng tỏ rằng mô hình hồi quy xây dựng là phù hợp với bộ dữ liệu thu thập được.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Mục đích của nghiên cứu nhằm kiểm tra sự tác động của các biến định tính liên quan đến cá nhân cán bộ tín dụng như: Trình độ chuyên môn kế toán thông qua bằng cấp kế toán/kiểm toán, kinh nghiệm liên quan đến kế toán, kinh nghiệm liên quan đến nghề nghiệp có tác động đến việc thu hẹp khoảng cách kì vọng kiểm toán. Bên cạnh đó, tác giả kiểm tra sự tác động của khoảng cách kì vọng kiểm toán đến hiệu quả quyết định cho vay của cán bộ tín dụng tại một số ngân hàng trên địa bàn TP.HCM.

Kết quả thống kê mô tả cho thấy cán bộ tín dụng kì vọng về trách nhiệm của KTV, kì vọng về độ tin cậy kiểm toán và BCTC đã được kiểm toán khá cao (trung bình thang đo Trách nhiệm của KTV ở mức 3,977; trung bình thang đo độ tin cậy kiểm toán và BCTC đã được kiểm toán ở mức 3,772 trong thang đo Likert 5 điểm), cho thấy khoảng cách kì vọng kiểm toán tồn tại trong khu vực ngân hàng, điều này phù hợp với các nghiên cứu trước của: Schelluch (1996), Best và cộng sự (2001), Fadzly và Ahmed (2004), Dixon và cộng sự (2006).

Qua phân tích hồi quy, kiểm định các giả thuyết H_{1a} , H_{1b} , H_{1c} , tác giả đã dùng biến dummy đưa các biến định tính về biến định lượng để thực hiện hồi quy mô hình thứ nhất, kết quả cho thấy 3 biến độc lập định tính này có mối quan hệ âm với biến phụ thuộc khoảng cách kì vọng kiểm toán; kết quả thông qua hệ số beta đã chuẩn hóa là âm lần lượt là: Bằng cấp kế toán/kiểm toán ($\beta_{AQ1} = -0,366$), Kinh nghiệm liên quan đến kế toán ($\beta_{AE1} = -0,325$, $\beta_{AE2} = -0,207$, $\beta_{AE3} = -0,245$), Kinh nghiệm liên quan đến nghề nghiệp ($\beta_{OE1} = -0,240$, $\beta_{OE2} = -0,254$, $\beta_{OE3} = -0,228$). Giả thuyết H_{1a} , H_{1b} , H_{1c} được chấp nhận. Kết quả này nhất quán với những nghiên cứu trước như: Fadzly và Ahmad (2004), Noghondari và Foong (2013) liên quan đến tác động của giáo dục, kiến thức và kinh nghiệm đến khoảng cách kì vọng kiểm toán. Đối với trường hợp cán bộ tín dụng, những người có trình độ chuyên môn kế toán, kinh nghiệm công việc liên quan đến kế toán và kinh nghiệm công việc liên quan đến nghề nghiệp thì sẽ có những kì vọng phù hợp về trách nhiệm KTV, mức độ đảm bảo cung cấp bởi chức năng kiểm toán.

Qua lý thuyết xử lý thông tin của con người, Libby (1979) đã giải thích cách mà BCKT có thể tác động đến việc ra quyết định. Cũng qua phân tích hồi quy kiểm định giả thuyết H_2 , nhằm kiểm tra tác động của khoảng cách kì vọng kiểm toán đến hiệu quả quyết định cho vay của cán bộ tín dụng. Kết quả cho thấy khoảng cách kì vọng kiểm toán có mối

quan hệ nghịch biến với hiệu quả quyết định cho vay thông qua hệ số beta đã chuẩn hóa là $\beta = -0,639$, chấp nhận giả thuyết H_2 , kết quả này nhất quán với nghiên cứu của Noghondari và Foong (2013) cho thấy sự kì vọng cao hoặc kì vọng quá mức của cán bộ tín dụng về trách nhiệm KTV và mức độ đảm bảo tín cậy của BCTC trong việc xem xét tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ tác động xấu đến hiệu quả quyết định.

Tính toán hệ số phù hợp tổng hợp của mô hình chung qua hệ số R^2 hiệu chỉnh của hai mô hình phân tích hồi quy cho thấy $R^2_M = 0,704$. Điều này cho thấy các biến độc lập định tính (gồm: bằng cấp chuyên môn về kế toán/kiểm toán, kinh nghiệm liên quan đến kế toán, kinh nghiệm liên quan đến nghề nghiệp) và biến độc lập định lượng (khoảng cách kì vọng kiểm toán) giải thích được khoảng 70,4% sự thay đổi của biến phụ thuộc (hiệu quả quyết định cho vay), chứng tỏ rằng mô hình hồi quy xây dựng là phù hợp với bộ dữ liệu thu thập được.

5.2. Hàm ý chính sách

Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp mang hàm ý chính sách như sau:

Về phía ngân hàng:

Chính sách tuyển dụng: Ngân hàng có thể tuyển dụng nhân viên có kiến thức về kế toán và kinh nghiệm liên quan phù hợp, đáp ứng nhu cầu công việc liên quan đến tín dụng doanh nghiệp.

Tăng cường các chương trình đào tạo nhằm nâng cao hiểu biết về trách nhiệm của KTV và mức độ đảm bảo được cung cấp bởi chức năng kiểm toán, tránh việc kì vọng quá mức về độ tin cậy của BCTC đã được kiểm toán khi đánh giá, xem xét hồ sơ vay của doanh nghiệp.

Giám sát, phê duyệt chặt chẽ quy trình thẩm định cho vay đối với khách hàng là doanh nghiệp, không chỉ dựa vào ý kiến của KTV trên BCKT và BCTC do doanh nghiệp cung cấp, mà còn dựa vào nhiều chỉ tiêu đánh giá, xem xét khác có liên quan khác cần thiết theo yêu cầu của từng ngân hàng.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy vẫn còn tồn tại khoảng cách kì vọng khá lớn của cán bộ tín dụng ngân hàng, từ đó, tác giả cũng đưa ra một số kiến nghị mang tính hàm ý để thu hẹp khoảng cách này từ phía KTV, công ty kiểm toán, cơ quan quản lí và những người sử dụng BCTC nói chung, cụ thể như sau:

Về phía cơ quan quản lí, nhà nước, tổ chức nghề nghiệp:

Cần hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách, tổ chức, chuẩn mực kiểm toán để công chúng hiểu rõ hơn về chuẩn mực kiểm toán về trách nhiệm của KTV.

Tăng cường kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán bằng cách gia tăng các cuộc thanh tra, kiểm tra thường xuyên các công ty kiểm toán, kể cả các công ty vừa và nhỏ, nhằm đánh giá tính đúng đắn, nghiêm túc của hoạt động kiểm toán. Đây là hoạt động kiểm soát chất lượng từ bên ngoài của Bộ Tài chính và VACPA hiệp hội CPA Việt Nam. Hoạt động này có ý nghĩa vô cùng quan trọng, vì giúp cho KTV và công ty kiểm toán tự ý thức thực hiện trách nhiệm theo yêu cầu của chuẩn mực, qua đó góp phần nâng cao chất lượng kiểm toán, gây dựng lại niềm tin cho công chúng, thu hẹp khoảng cách kì vọng kiểm toán do năng lực.

Nâng cao tiêu chuẩn trong việc cho phép các công ty kiểm toán và KTV đủ năng lực, phẩm chất để kiểm toán cho các doanh nghiệp. Nếu làm được điều này, BCTC và thông tin công bố cho công chúng sẽ góp phần tốt hơn trong việc đánh giá và ra quyết định.

Mở rộng hoạt động huấn luyện, đào tạo, tuyên truyền nhằm nâng cao, cập nhật kiến thức cho các KTV hành nghề thông qua thiết kế các chương trình hội thảo, đồng thời hướng dẫn, phát triển chương trình đào tạo về kế toán, kiểm toán tại các trường đại học để đội ngũ sinh viên khi ra trường nắm bắt nhanh, kịp thời những quy định hiện hành.

Về phía KTV và công ty kiểm toán:

Cần có những giải pháp cụ thể để thực sự mang đến cho xã hội một nghề nghiệp đúng mực như: Tăng cường hoạt động kiểm soát chất lượng trong nội bộ công ty kiểm toán, nâng cao trình độ đội ngũ KTV hành nghề, đảm bảo tính độc lập và thận trọng khi thực hiện kiểm toán, luôn duy trì thái độ hoài nghi nghề nghiệp.

Hơn nữa, KTV và công ty kiểm toán cũng cần nâng cao trình độ kiến thức chuyên môn, duy trì tính độc lập và tuân thủ chuẩn mực kiểm toán trong quá trình thực hiện chức năng kiểm toán.

Tăng cường các chương trình đào tạo nội bộ tại các công ty kiểm toán để những người làm kiểm toán kịp thời nắm bắt, cập nhật những thay đổi trong chuẩn mực, thông tư.

Tăng cường giám sát hoạt động kiểm soát chất lượng trong nội bộ công ty kiểm toán, kiểm soát xét chéo hồ sơ, đảm bảo tất cả KTV hành nghề thực hiện công việc theo đúng chuẩn mực trong mỗi cuộc kiểm toán BCTC.

Về phía những người sử dụng BCTC nói chung:

Đối với các đối tượng sử dụng BCTC nói chung thì biện pháp thu hẹp khoảng cách kì vọng kiểm toán hiệu quả có thể là tăng cường tuyên truyền, giáo dục cộng đồng hiểu rõ về mục tiêu kiểm toán và những giới hạn tiềm tàng của hoạt động kiểm toán. Bằng cách giáo dục, tuyên truyền đúng đắn người sử dụng BCTC hiểu rõ về từ ngữ trong BCKT và các thông tin khác đi kèm BCKT, từ đó sẽ có cái nhìn hợp lí hơn về trách nhiệm của KTV và sự đảm bảo của chức năng kiểm toán cung cấp.

Cán bộ tín dụng phần lớn là những đối tượng có bằng cấp chuyên môn về tài chính/ngân hàng hoặc các ngành khác, kết quả này cũng góp phần vào việc cung cấp thêm kiến thức cho sinh viên khối ngành kế toán nói riêng và sinh viên khối kinh tế nói chung về vai trò của chức năng kiểm toán và trách nhiệm của KTV, những người sử dụng BCTC đã được kiểm toán trong công việc tương lai sau này.

6. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này mới chỉ được thực hiện đối với kích thước mẫu nhỏ bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện, đối tượng khảo sát là các cán bộ tín dụng, thực tế đối tượng sử dụng kết quả kiểm toán rất đa dạng, nên khả năng tổng quát hóa chưa cao. Các nghiên cứu tiếp theo cần được thực hiện với phạm vi nghiên cứu rộng hơn để mang tính đại diện tốt hơn và kết quả kiểm định chính xác hơn■

Tài liệu tham khảo

- Bailey, K. E., Bylinski, J. H., & Shields, M. D. (1983). Effect of audit report wording changes on the perceived message. *Journal of Accounting Research*, 21(2), 355–370.
- Bamber, E. M., & Stratton, R. A. (1997). The information content of the uncertainty-modified audit report: Evidence from bank loan officers. *Accounting Horizons*, 11(2), 1–11.
- Best, P. J., Buckby, S., & Tan, C. (2001). Evidence of the audit expectation gap in Singapore. *Managerial Auditing Journal*, 16(3), 134–144.
- Blackwell, D. W., Noland, T. R., & Winters, D. B. (1998). The value of auditor assurance: Evidence from loan pricing. *Journal of Accounting Research*, 36(1), 57–70.
- Coleman, L., Maheswaran, K., & Pinder, S. (2010). Narratives in managers' corporate finance decisions. *Accounting and Finance*, 50(3), 605–633.
- Collan, M., & Lainema, T. (2005). On teaching business decision-making in complex domains. *Fifth IEEE International Conference on Advanced Learning Technologies (ICALT05)*, 633–635. doi:

10.1109/ICALT.2005.211

- Dixon, R., Woodhead, A. D., & Sohlman, M. (2006). An investigation of the expectation gap in Egypt. *Managerial Auditing Journal*, 21(3), 293–302. doi: 10.1108/02686900610653026
- Elliot, R., & Elliot, C. (2005). Idealized images of the male body in advertising: A reader - response exploration. *Journal of Marketing Communication*, 11(1), 3–19. doi: 10.1080/1352726042000263566
- Epstein, M. J., Geiger, M. A., & Marshall A. (1994). Investor views of audit assurance recent evidence of the expectation gap. *Journal of Accountancy*, 177(1), 60–66.
- Fadzly, M. N., & Ahmad, Z. (2004). Audit expectation gap: The case of Malaysia. *Managerial Auditing Journal*, 19(7), 897–915.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E. & Tatham, R. L. (2010). *Multivariate data analysis*, (6th ed), Upper Saddle River NJ, Prentice–Hall
- Koh, H. C., & Woo, E.-S. (1998). The expectation gap in auditing. *Managerial Auditing Journal*, 13(3), 147–154.
- Lee, T. A. (1970). The nature of auditing and its objectives. *Accountancy*, 81, 32–34.
- Libby, R. (1979). Bankers' and auditors' perceptions of message communicated by the audit report. *Journal of Accounting Research*, 17(1), 99–122. Doi: 10.2307/2490308
- Monroe, G. S., & Woodliff, D. R. (1993). The effect of education on the audit expectation gap. *Accounting and Finance*, 33(1), 61–78. doi: 10.1111/j.1467-629X.1993.tb00195.x
- Nguyễn Đình Thọ. (2013). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. TP.HCM: NXB Lao động - Xã hội.
- Nguyễn Ngọc Khánh Dung. (2015). Xác định khoảng cách kì vọng – hiện thực kiểm toán: Nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam. *Tạp chí Đại học Công nghiệp*, 1(18), 3–19.
- Noghoodari, A. T., & Foong, S. Y. (2013). Antecedents and consequences of audit expectation gap: Evidence from the banking sector in Malaysia. *Managerial Auditing Journal*, 28(5), 384–406.
- Porter, B. A. (1993). An empirical study of the audit expectation-performance gap. *Accounting and Business Research*, 24(93), 49–68. doi: 10.1080/00014788.1993.9729463
- Rosenblatt, L. M. (1938). *Literature as exploration*. New York: D. Appleton – Century Company.
- Schelluch, P. (1996). Longform audit report messages: Further implications for the audit expectation gap. *Accounting Research Journal*, 9(1), 48–55.
- Tamoradi, F. E., & Mosaei, J. M. (2015). Causes a gap between the expectation of auditors and users of audit reports. *Journal of Research in Business, Economics and Management (JRBEM)*, 3(1), 138–144.